

"Tam ngôn" của Trang Tử VÀ SỰ HẠN CHẾ CỦA NGÔN TỪ

DƯƠNG TUẤN ANH

NCS Tiến sĩ Đại học Sư phạm Bắc Kinh

1. Trang Tử và "tam ngôn"

Trong quá trình sáng tác, nhà văn thường gặp phải sự gò bó hạn chế của ngôn từ. Ngôn ngữ và khả năng diễn đạt của nó hấp dẫn người sáng tác, rồi dần thấm sâu vào tiềm thức của người nghệ sĩ. Nhà văn sau đó gắng hết sức tận dụng khả năng của ngôn ngữ, từ đó làm phong phú thêm khả năng diễn đạt của ngôn ngữ, nhằm khiến cho ngôn ngữ có đủ khả năng diễn đạt những nội dung tư tưởng mà nhà văn muốn thể hiện. Điều này cho thấy sự hạn chế về khả năng diễn đạt của ngôn ngữ, đòi hỏi người nghệ sĩ trong quá trình sáng tác phải khắc phục được, mới có thể diễn đạt được tất cả những điều bản thân muốn nói. Trang Tử trong quá trình sáng tác *Nam Hoa kinh* cũng không phải là ngoại lệ.

Trang Tử là một nhà tư tưởng (bản thân *Nam Hoa kinh* là một tác phẩm triết học đậm giá trị văn học), làm thế nào ông có thể diễn đạt được những khái niệm triết học trừu tượng trong trước tác của mình?

Ông chủ trương "ngôn bất tận ý" (言不尽意), cho rằng "ngôn" (lời nói) chỉ là công cụ để diễn đạt ý. Ngôn ngữ là một loại phù hiệu. Trong quá trình sử dụng, mỗi từ, mỗi cách diễn đạt đều hàm chứa ý nghĩa rất phong phú. Nhưng sự hữu hạn của ngôn từ không thể phản ánh được sự vô hạn của thế giới. Huống hồ, trong bối cảnh xã hội mà Trang sống, thời kỳ trăm nhà đua tiếng (bách gia tranh minh), "giống với mình thì hư ủng ứng, khác với mình thì phản đối; giống với mình thì cho là phải, khác với mình thì cho là trái" (与己同则应, 不与己同则反; 同于己为是之, 异于己为非之), mà nguyên nhân là do suy nghĩ chủ quan của mỗi con người, từ đó sinh ra tranh luận, ai cũng khư khư cho mình là đúng. Cái khoảng cách giữa ý và lời nói từ đó biến thành sự tồn tại mâu thuẫn.

Trang Tử vô cùng hiểu rõ vấn đề này, ông đã sáng tạo ra ba thủ pháp nghệ thuật, đồng thời cũng là ba hình thức diễn đạt cho sáng tác của mình, là *ngụ ngôn* (寓言), *trọng ngôn* (重言) và *chỉ ngôn* (指言), gọi chung là

tam ngôn (三言), chủ động khắc phục sự hạn chế của ngôn từ. Từ Phúc Quan trong cuốn *Tinh thần nghệ thuật Trung Quốc*, khi bàn về đóng góp sáng tạo nghệ thuật của Trang Tử đã nói: “Các tác phẩm của bách gia chưa từ trước thời nhà Tần, tuy đều có giá trị văn học, tính nghệ thuật của nó, nhưng đối với tính nghệ thuật trong tác phẩm văn chương của bản thân, mà có sự tự giác thể hiện trong tác phẩm và tự mình lại cảm thụ, e rằng duy chỉ có một người là Trang Chu thôi.”⁽¹⁾

Trang Tử trong thiên *Ngụ ngôn* viết: “Ngụ ngôn mười chín, là lời của người ngoài bàn luận. Cha để không làm mai mối cho con mình. Người cha để tán dương con mình, chẳng bằng người không phải là cha tán dương. (Nếu có tán dương quá sự thực) thì chẳng phải lỗi của mình, mà là lỗi của người khác. Giống với mình thì hưởng ứng, khác với mình thì phản đối; giống với mình thì cho là phải, khác với mình thì cho là trái. Trọng ngôn mười bảy, vì muốn ngăn những lời tranh biện nên dùng lời của các bậc kì ngải. Chi ngôn thì ngày ngày nói ra, hòa cùng với Đạo, nhân đó mà nói mãi, cho tới hết cuộc đời. Không nói là hợp với Đạo, Đạo và lời nói không ngang nhau, lời nói và Đạo cũng không ngang nhau vậy. Cho nên mới nói rằng nói mà không nói. Nói mà không nói nghĩa là suốt đời nói mà chưa từng nói, suốt đời không nói mà chưa từng không nói. Chẳng phải chi ngôn ngày ngày nói ra, hòa cùng với Đạo, làm sao có thể dài lâu như vậy được!”⁽²⁾

Ngụ ngôn là lời của người ngoài, “người ngoại đạo” bàn luận. Người ngoài ở đây là người không cùng theo học thuật như Trang, học thuật Đạo gia, chính là mượn danh những người thuộc các nhà Nho, Mặc, Danh... để tuyên truyền học thuyết Đạo gia của Trang. Lời các nhân vật Khổng Tử, Tử Cống, Công Tôn Long... trong *Nam Hoa*

kinh chính là cách mà Trang mượn danh các nhân vật thuộc các học phái khác để tuyên truyền tư tưởng của mình (cần chú ý, khái niệm *ngụ ngôn* của Trang khác cách dùng của chúng ta ngày nay)⁽³⁾. Thế nên Trang Tử mới so sánh cách nói này với việc người cha không làm mai mối cho con, muốn mượn miệng người ngoài nói cho “khách quan”.

Trọng ngôn là lời của bậc kì ngải (những người cao tuổi, hiểu biết, đức cao vọng trọng). Lời các nhân vật như Hoàng Đế, Quảng Thành Tử, Bắc Môn Thành, Lão Dam... chính thuộc trọng ngôn. Những người này, đã là “kì ngải” đức cao vọng trọng thì lời của họ đương nhiên có sức thuyết phục, giảm thiểu sự tranh cãi.

Chi ngôn là lời nói trong cuộc rượu, do chữ *chi* vốn có nghĩa là cái cốc uống rượu. Đặc điểm tản mạn, hài hước của chi ngôn đã cho thấy nó chính là ngôn ngữ trong lúc biểu diễn của vai hề trong cuộc rượu, nên cũng gọi là *ưu ngữ* (lời nói của anh hề). Lời nói chi ngôn, do vậy, như lời đùa cợt, lúc thật lúc hư, nhiều khi như ngô nghê mà lại hàm chứa nhiều ý vị sâu xa. Vì thế, chi ngôn mới có thể “ngày ngày nói ra, hòa cùng với Đạo, nhân đó mà nói mãi, cho tới hết cuộc đời.” Nguyên văn, Trang Tử không dùng chữ “Đạo” mà dùng chữ *Thiên nghệ*, là chân trời, là nơi trời đất không phân ra, tượng trưng cho cái không thể chia tách, cái mà trong đó mọi thứ tưởng như đối lập nhau như trời và đất vẫn có thể hòa làm một, đó là Đạo, cái Đạo mà Trang Tử và các học giả của Đạo gia hằng tôn sùng. Đã là lời bông đùa hài hước trong cuộc rượu thì có ai lại đi tranh cãi bao giờ. Đùa đấy, mà lại thật đấy, tùy người nghe dùng con tim và khối óc của bản thân mà soi xét, anh hề không bắt ép ai phải nghĩ phải nói theo ý mình, mà câu chuyện anh hề kể lại trở nên lời ít ý nhiều, hàm ý sâu xa, khiến người

nghe có thể ngấm được những điều không nói ra, hoặc không thể diễn đạt.

Trong thiên *Thiên hạ*, Trang Tử cũng một lần nữa khẳng định: “Cho thiên hạ là vẫn đục, không thể nói chuyện cùng Trang, cho nên lấy chỉ ngôn để rộng dài, lấy trọng ngôn để xác thực, lấy ngụ ngôn để mở rộng.”⁽⁴⁾ Không khó để nhận ra rằng, lời anh hề có thể rộng dài, lời bậc “kì ngải” thì đáng tin cậy, còn lời của “người ngoại đạo” thì có thể cho thấy cách nhìn vấn đề từ nhiều chiều hướng quan điểm khác nhau. Do đó, Trang Tử viết cả một cuốn sách khiến muôn đời hậu thế trầm trồ mà vẫn là “không nói”. Ba cách diễn đạt đã giúp Trang Tử diễn đạt vô cùng hiệu quả những tư tưởng mà ông muốn chuyển tải tới mọi người.

Không có gì phải nghi ngờ, “tam ngôn” chính là một sáng tạo nghệ thuật hoàn toàn tự giác của Trang Tử. Ông hoàn toàn chủ động và hiểu rõ làm thế nào để chuyển tải những tư tưởng của mình tới người đọc.

2. “Tam ngôn” giải quyết mâu thuẫn tồn tại giữa “ý” (意) và “lời” (言)

“Ý” thì vô hạn, “lời” thì hữu hạn, đó là điều hiển nhiên, không phải bàn cãi. Con người trong quá trình giao tiếp thường có một khoảng cách nhất định nào đó, chẳng hạn khoảng cách về địa vị xã hội, văn hóa, tri thức, quan điểm..., dẫn tới mâu thuẫn khi “cái hữu hạn” không đủ truyền tải hết “cái vô hạn”, nhất là khi nhận thức của người nói và người nghe không tương đồng, người nghe chỉ cảm nhận được một phần ý của người nói trong phạm vi giới hạn của ngôn từ và bản thân sự giới hạn trong nhận thức của người nghe. Huống hồ, Trang Tử là một nhà tư tưởng, nhà triết học với những ý tưởng thâm thúy, cao siêu, nên khoảng cách giữa ông và người đọc bình thường là không hề nhỏ. Quan hệ

giữa tư duy và ngôn ngữ có thể tạm quy về mối quan hệ giữa nội dung và hình thức. Có không ít những thứ mà không thể trực tiếp nói thẳng ra, hoặc rất khó có thể tìm được từ ngữ thỏa đáng để diễn đạt nó. Vì thế, khi muốn diễn đạt một nội dung nào đó, người nói (viết) thường phải tìm một hình thức diễn đạt phù hợp nhất, để có thể truyền tải một cách giàu sức thuyết phục nhất tới người nghe (đọc).

Hãy xem hiệu quả của *chi ngôn* trong đoạn văn sau để thấy Trang Tử đã khắc phục sự hạn chế của ngôn từ. Về thuyết phục người đọc như thế nào. Trong thiên *Tề vật luận*, Trang Tử kể một câu chuyện: “Xưa, Trang Chu mơ thấy mình hóa thành bướm, vỗ đôi cánh mà bay lên, cảm thấy vô cùng thích chí, không biết mình là Trang Chu nữa. Bỗng nhiên tỉnh dậy, ngạc nhiên thấy mình là Trang Chu, không rõ mình là Trang Chu đang nằm mộng hóa thành bướm, hay bướm đang nằm mộng hóa thành Trang Chu. Trang Chu và bướm thì phải phân biệt ra rồi. Đó gọi là “vật hóa” vậy.”⁽⁵⁾ Câu chuyện kể về sự thể nghiệm “vật hóa” của bản thân chủ thể, cũng hàm chứa cảm xúc vui vẻ tự tại của thú tiêu dao, hóa giải sự phân định “ta - vật” trong một cảm nhận “mọi vật đều ngang nhau” (tề vật), thậm chí có thể linh hội ở đó cả sự hư vô khi phân định “ta - vật”... Bao nhiêu ý nghĩa hàm chứa trong một câu chuyện nhỏ, nếu không có một cách diễn đạt hợp lí, không chỉ khó mà diễn đạt nổi, mà còn không thể thuyết phục người đọc về cái nội dung mà nó truyền tải.

Cái “ý” quan trọng nhất mà Trang Tử muốn truyền tải trong tác phẩm của mình chính là Đạo. Thiên *Trí bắc du* có đoạn viết về Đạo như sau: “Đạo không thể nghe thấy được, cái nghe thấy được không phải là Đạo; Đạo không thể nhìn thấy được, cái nhìn thấy được không phải là Đạo; Đạo

không thể nói ra được, cái nói ra được không phải là Đạo.”⁽⁶⁾ Đạo là bản thể của vũ trụ, là khởi nguồn của vạn vật, có ở khắp nơi mà không ai có thể nhìn thấy, nghe thấy, sờ thấy nó. Đạo tuyệt đối, là vĩnh hằng, là siêu việt như vậy, làm sao có thể dùng lời mà diễn đạt được nó? Trang Tử cho rằng, lời nói không thể diễn đạt hết được ý (ngôn bất tận ý), ý của bậc thánh nhân thì càng chẳng có cách nào để nói ra hết được, chỉ có thể lĩnh hội mà không thể truyền đạt được. Cho nên, chỉ căn cứ vào câu chữ trong sách của thánh nhân thì không thể hiểu hết được ý của họ. Mâu thuẫn này vì thế không thể dùng cách diễn đạt thông thường mà có thể giải quyết được.

Ngôn ngữ là để diễn đạt tư tưởng, có kiến giải phải trái đúng sai. Trang Tử muốn đem đạo lí cao diệu mà bản thân lĩnh hội được truyền đạt cho mọi người thì cũng phải suy tính tới tâm lí, trình độ nhận thức của người tiếp nhận. Ông cho rằng, tâm lý người đương thời là “giống với mình thì hưởng ứng, khác với mình thì phản đối; giống với mình thì cho là phải, khác với mình thì cho là trái”. Cho nên, Trang Tử đã dùng “tam ngôn” để giải quyết những mâu thuẫn, hạn chế này.

Tam ngôn có tác dụng cụ thể hóa những nội dung trừu tượng. Chẳng hạn, để diễn tả quan niệm “Đạo pháp tự nhiên” (Đạo noi theo tự nhiên), đi ngược lại quy luật tự nhiên là sẽ phải gánh chịu hậu quả nghiêm trọng, một tư tưởng triết học hết sức trừu tượng, Trang Tử đã dùng một câu chuyện đầy hình ảnh để truyền tải tư tưởng của mình: “Vua Nam Hải là Thúc, vua Bắc Hải là Hốt, vua Trung Ương là Hồn Độn. Thúc và Hốt thường gặp gỡ ở đất của Hồn Độn, Hồn Độn tiếp đãi rất tử tế. Thúc và Hốt bèn bàn nhau báo đáp Hồn Độn, nói rằng:

“Người ta đều có thất khiếu⁽⁷⁾, chỉ có Hồn Độn là không có, hãy thử đục lỗ cho anh ta.” Mỗi ngày đục một lỗ, qua bảy ngày thì Hồn Độn chết”⁽⁸⁾ (thiên *Ứng đế vương*). Những hình tượng muôn màu muôn vẻ là đặc điểm nổi bật trong ngôn ngữ của chi ngôn, khiến người nghe có thể hình dung vấn đề một cách rất cụ thể, trực giác. Qua chi ngôn, những khái niệm trừu tượng bỗng hóa thành những nhân vật có hình hài, số phận, những sự vật, sự việc ấn tượng, đầy sức lôi cuốn, thoát tiên như một câu chuyện vui của anh hề góp trong cuộc rượu, sau đó là những suy ngẫm của người nghe về nội dung mà câu chuyện truyền tải. Nên dù là một trước tác triết học thâm thúy, *Nam Hoa kinh* vẫn đồng thời là một kiệt tác văn chương, có ảnh hưởng to lớn đến nhiều cây bút hậu thế.

Tam ngôn có tác dụng khách quan hóa quan điểm của người nói. Ở điểm này, tam ngôn cũng thể hiện ưu thế. Nếu ngụ ngôn dùng “người ngoại đạo”, trọng ngôn dùng bậc “kì ngải” để nói thay quan điểm của người nói, thì chi ngôn không trực tiếp nêu ra quan điểm của người nói, buộc người tiếp nhận phải tự suy xét, cảm nhận, đánh giá theo quan điểm của mình. Do đó, Trang Tử có thể phát biểu quan điểm của mình bằng cả một cuốn sách lớn mà vẫn là “không nói”, và “không nói mà không gì là không nói”.

Khả năng khách quan hóa của tam ngôn khiến cho ngôn ngữ của Trang Tử thuận với tự nhiên, không chủ quan gượng ép, những tư tưởng của Trang Tử cũng trở nên hợp với tự nhiên, không thành kiến. Trang Tử lại có quan điểm “mọi vật ngang nhau” (tề vật), vượt lên trên những phải trái đúng sai. Từ đó, Trang Tử mới có thể

thuyết về Đạo (cái Đạo thuận theo, noi theo tự nhiên) mà không phản lại chính cái Đạo mà bản thân Trang Tử cổ súy. Mâu thuẫn giữa "ý" và "lời" từ đó cũng được giải quyết.

3. "Tam ngôn" có khả năng diễn đạt "cái không thể nói thành lời"

Trang Tử khẳng định Đạo là "cái không thể nói thành lời". Có điều, Trang Tử đem khái niệm Đạo của Lão Tử "nội hóa" nó vào trong thế giới tinh thần của con người, biến nó trở thành cảnh giới của tự do tinh thần tuyệt đối. Từ đây, khái niệm Đạo mang đậm dấu ấn riêng của Trang Tử. Trang Tử tìm kiếm sự tự do tự tại, đi tìm "tiêu dao". Đã là tự do thì không câu nệ, ép buộc, khiên cưỡng. Khi phát biểu tư tưởng của mình, Trang Tử cũng phát huy tối đa tinh thần này. "Trong thiên sách thoát là kể chuyện, thoát là dẫn chứng, thoát là ví dụ, thoát là nghị luận, cho là dứt quãng mà chẳng dứt quãng, cho là liền mạch mà chẳng liền mạch, cho là trùng lặp mà chẳng trùng lặp, chỉ thấy hơi mây mù mịt. Lật đi lật lại trang sách, trong khoảnh khắc, chợt cảm thấy rất đổi kinh ngạc."⁽⁹⁾

Tam ngôn có nhiệm vụ phải diễn đạt được cái Đạo ấy.

Bản chất của tam ngôn chính là ẩn dụ. Mượn lối ẩn dụ, Trang Tử muốn nói với người đọc rằng, những điều ông phát biểu không thể nhìn vào bề mặt ngôn từ, chữ nghĩa mà hiểu được, bởi vì bản thân những chữ ấy chỉ là hư cấu. Cho nên mặt "không chữ" của tam ngôn mới là chân thực, nói cách khác, hàm ý nội tại bên trong của tam ngôn mới là chân thực. Khi sử dụng ẩn dụ, Trang Tử không nhằm tuyên truyền một chân lí mang tính áp đặt nào, mà chủ yếu nhằm phá vỡ những thành kiến của nhận thức, từ đó nỗ lực giúp người đọc thoát li

khỏi ảnh hưởng của những khái niệm và sự phân tích, đồng thời đưa người đọc vào sự cảm nhận trực giác, từ đó quét sạch mọi chướng ngại của ngôn từ, đem lại tinh thần siêu việt cho mỗi cá thể.

Có thể nói, logic của Trang Tử là phi logic, nhưng phi logic mà vẫn logic. Cho nên, người muốn lĩnh hội điều Trang Tử nói cần phải có tư duy trực giác. Học giả Trương Hồng Hưng trong cuốn *Bàn về tư duy đặc trưng tư duy trực giác của tam ngôn trong sách "Trang Tử"* đã khẳng định: "Trang Tử thông qua các phương pháp tư duy trực giác như cách lấy một bao quát vạn (cách "thống"), lấy có biểu đạt không (cách "ngộ"), dùng vật để xem xét vật (cách "thuận"), lấy cái bên ngoài để đựng cái bên trong (cách "sấn"), nhìn vấn đề từ cả hai phía (cách "nghịch")... để xây dựng nên "tam ngôn", đồng thời dùng "tam ngôn" mà làm ra văn chương của mình."⁽¹⁰⁾

Nói đến tư duy trực giác, không thể không nói đến những đặc trưng của nó.

Tư duy trực giác có tính trực tiếp, không dựa vào một quá trình chứng minh trực tiếp nào, mà lấy việc nắm bắt tổng thể toàn bộ vấn đề là tiên đề, dùng cách thức trực tiếp để giành được cách giải đáp vấn đề trong quá trình tư duy. Điều này đã được đề cập đến trong thiên *Ngoại vật* trong sách của Trang Tử: "Lưới là để dùng bắt thỏ, được thỏ thì bỏ lưới đi. Lời nói là để diễn ý, được ý thì bỏ lời nói đi." Chính việc "được ý thì bỏ lời nói đi" đã khiến người nói và người nghe cùng có được sự tự do tinh thần, tự do trong lời nói, từ đó tạo điều kiện phát huy sức tưởng tượng của bản thân.

Tư duy trực giác có tính thị giác. Tư duy trực giác thường dùng cách thị giác hóa để tái hiện và giải thích sự việc, sự vật. Do đó, trong sách của Trang Tử, các hình tượng

xuất hiện vô cùng phong phú, đa dạng, với sức tưởng tượng phi phàm. *Nam Hoa kinh* tuy là một tác phẩm triết học, nhưng ngôn ngữ của nó đậm chất văn học nghệ thuật. Rất nhiều khái niệm trừu tượng được diễn đạt bằng những hình tượng rất cụ thể.

Tư duy trực giác cũng có tính nội ẩn. Thao tác trí tuệ của tư duy trực giác là có tính nội ẩn, quá trình tư duy của nó người ta không thể diễn tả bằng lời được, bởi vì nó không dựa vào quá trình phân tích nào mà vẫn có thể nắm rõ ý nghĩa của vấn đề, tìm ra được kết quả. Có thể nói, nó như một kiểu nắm bắt vấn đề một cách vô thức. Ở đây, tam ngôn trở thành cách biểu đạt ngôn ngữ phù hợp nhất, với lối diễn đạt đậm chất ẩn dụ. Tư duy trực giác với tính nội ẩn của nó sẽ lập tức đưa người đọc cảm nhận cái ẩn chứa đằng sau những ngôn từ kia, cái ngôn từ mà Trang Tử đã khẳng định rằng “được ý thì bỏ lời nói đi”.

Có thể nói, tam ngôn là một sáng tạo nghệ thuật tự giác thành công của Trang Tử, không chỉ giúp ông để lại một kiệt tác chuyển tải những tư tưởng của ông, mà đồng thời còn tạo ra một mẫu mực để hậu thế kế thừa, phát huy.

CHÚ THÍCH:

(1) 徐复观.《中国艺术精神》,华东师范大学出版社,2001年版, trang 70. Nguyên văn: “但先秦诸子百家的著作, 虽都有其文学的价值, 都有其艺术性, 可是, 对自己文章的艺术性, 有显著的自觉而自我加以欣赏的, 恐怕惟有庄周一人。”

(2) Nguyên văn: “寓言十九, 重言十七, 卮言日出, 和以天倪. 寓言十九, 藉外论之. 亲父不为其子媒. 亲父誉之, 不若非其父者也; 非吾罪也, 人之罪也. 与己同则应, 不与己同则反; 同于己为是之, 异于己为非之. 重言十七, 所以己言也, 是为耆艾. 卮言日出, 和以天倪, 因以曼

衍, 所以穷年. 不言则齐, 齐与言不齐, 言与齐不齐也, 故曰言无言. 言无言, 终身言, 未尝言; 终身不言, 未尝不言. 非卮言日出, 和以天倪, 孰得其久!”

(3) “Ngụ ngôn” hiểu một cách khái quát nghĩa là “cách diễn đạt kiểu mượn tạm một ngôi nhà để nấu mình”, tức là cách diễn đạt không trực tiếp, mà mượn một cái khác (lời nói, sự việc hoặc hình tượng) để diễn tả cái muốn nói. Đã là mượn tạm để gửi gắm ý tứ thì cái ngôn từ, hình ảnh được thể hiện ra chỉ là cái mang tính thứ nhất, nội dung đằng sau nó mới là cái thứ hai, cái tác giả muốn nói. Đây cũng chính là điểm gắn gũi giữa Trang Tử và quan niệm ngày nay về “ngụ ngôn”.

(4) Nguyên văn: “以天下为沉浊, 不可与庄语, 以卮言为曼衍, 以重言为真, 以寓言为广。”

(5) Nguyên văn: “昔者庄周梦为蝴蝶, 栩栩然蝴蝶也, 自喻适志与, 不知周也. 俄然觉, 则蓬蓬然然也. 不知周之梦为蝴蝶与? 蝴蝶之梦为周与? 周与蝴蝶, 则必有分也. 此之谓物化也.” Truyện này, theo quan niệm ngày nay được xếp vào loại ngụ ngôn, nhưng theo “tam ngôn” của Trang Tử thì lại thuộc *chi ngôn*.

(6) Nguyên văn: “道不可闻, 闻而非也; 道不可见, 见而非也; 道不可言, 言而非也. 知形形之无形乎? 道不当名.”

(7) Bấy lỗ ở trên đầu: hai con mắt, hai lỗ tai, hai lỗ mũi, một cái miệng.

(8) Nguyên văn: “南海之帝为倏, 北海之帝为忽, 中央之帝为浑沌. 倏与忽时相遇于浑沌之地, 浑沌待之甚善. 倏与忽谋报浑沌之德, 曰: 人皆有七窍以视听食息, 此独无有, 尝试凿之. 日凿一窍, 七日而浑沌死”

(9) 林云铭.《庄子因·逍遥游》.清康熙三年刻本. Nguyên văn: “篇中忽而叙事, 忽而引证, 忽而譬喻, 忽而议论, 以为断而非断, 以为续而非续, 以为复而非复, 只见云气空濛, 往反纸上, 顷刻之间, 顿成异观.”

(10) 张洪兴.论《庄子》“三言”的直觉思维特征[J].浙江师范大学学报(社会科学版), 2007年05期. Nguyên văn: “庄子通过以一统万(“统”式)、以有显无(“悟”式)、以物观物(“顺”式)、以外托内(“衬”式)、正反互见(“逆”式)等直觉思维方法来构筑其“三言”, 并以“三言”来经营其文章.”